

Số: **42** /2013/TT-BGTVT

Hà Nội, ngày **14** tháng **11** năm 2013

THÔNG TƯ

Bổ sung Phụ lục của Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ công ích hoa tiêu hàng hải ban hành kèm theo Thông tư số 69/2011/TT-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 27 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 173/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2007 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Hoa tiêu hàng hải và Nghị định số 49/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Điều 11 Nghị định số 173/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2007 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Hoa tiêu hàng hải;

Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học-Công nghệ và Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam,

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư bổ sung Phụ lục của Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ công ích hoa tiêu hàng hải ban hành kèm theo Thông tư số 69/2011/TT-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

Điều 1. Bổ sung Phụ lục của Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ công ích hoa tiêu hàng hải ban hành kèm theo Thông tư số 69/2011/TT-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải

1. Bổ sung vào Bảng 1. “Mã hiệu và khoảng cách các tuyến luồng hoa tiêu dẫn tàu” từ số thứ tự 99 đến số thứ tự 110 tại Phụ lục I kèm theo Thông tư này.

2. Bổ sung vào Bảng 2. “Khoảng cách hoạt động của phương tiện thủy cho từng tuyến luồng dẫn tàu” từ số thứ tự 83 đến số thứ tự 92 tại Phụ lục II kèm theo Thông tư này.

3. Bổ sung vào Bảng 3. “Khoảng cách hoạt động của phương tiện bộ cho từng tuyến dẫn tàu” từ số thứ tự 84 đến số thứ tự 96 tại Phụ lục III kèm theo

Thông tư này.

4. Bổ sung vào Bảng 4. “Định mức tiêu hao nhiên liệu, dầu bôi trơn của phương tiện thủy đưa, đón hoa tiêu dẫn tàu” tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư này như sau:

- a) Bổ sung vào Mục I số thứ tự 19;
- b) Bổ sung vào Mục II số thứ tự từ 14 đến số thứ tự 17.

5. Bổ sung vào Bảng 5. “Định mức tiêu hao nhiên liệu và dầu bôi trơn cho phương tiện bộ đưa, đón hoa tiêu dẫn tàu” số thứ tự 30 và số thứ tự 31 tại Phụ lục V kèm theo Thông tư này.

6. Bổ sung vào Bảng 7. “Định mức thời gian công nghệ hoa tiêu dẫn tàu” từ tuyến 99 đến tuyến 110 tại Phụ lục VI kèm theo Thông tư này.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Thủ trưởng cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Thứ trưởng;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo; Cổng TTĐT Chính phủ;
- Trang thông tin điện tử Bộ GTVT;
- Báo GT, Tạp chí GTVT;
- Lưu: VT, KHCN.

BỘ TRƯỞNG



Đinh La Thăng

Phụ lục I

Bổ sung vào Bảng 1. Mã hiệu và khoảng cách các tuyến luồng hoa tiêu dẫn tàu của Phụ lục Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ công ích hoa tiêu hàng hải ban hành kèm theo Thông tư số 69/2011/TT-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải

(Ban hành kèm theo Thông tư số ~~42~~ /2013/TT-BGTVT ngày ~~19~~ tháng ~~11~~ năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

| TT | Từ vị trí đón đến vị trí trả hoa tiêu (và ngược lại) | Mã tuyến luồng dẫn tàu | Khoảng cách dẫn tàu (hải lý) |
|-----|---|---------------------------------|---------------------------------------|
| 99 | Vũng Tàu – Vietsovpetro, PTSC | T99 | 11 |
| 100 | Vũng Tàu - Cát Lở, Đông Xuyên, Shipyard, Hà Lộc | T100 | 14 |
| 101 | Vũng Tàu - Vùng neo Gành Ráy | T101 | 06 |
| 102 | Dịch chuyển tàu tại các cảng trên luồng Sông Dinh | T102 | 04 |
| 103 | Vũng Tàu - VeDan, Gò Dầu A, Phosphat Long Thành, Bến tổng hợp số 2, UNICQUE Gas, Gò Dầu B, Cẩm phá. | T103 | 27 |
| 104 | Vũng Tàu - Nhà máy nhiệt điện Phú Mỹ, CLINKER HOLCIM, SITV, BariaSerece, Đạm và dầu khí tổng hợp Phú Mỹ, Phú Mỹ PTSC, Nhà máy thép Phú Mỹ, SP-PSA | T104 | 22 |
| 105 | Vũng Tàu - Posco, Interflour, PV Gas, Petec | T105 | 18 |
| 106 | Vũng Tàu - Xăng dầu, Hưng Thái, Quốc tế Cái Mép (CMIT), SSIT | T106 | 16 |
| 107 | Vũng Tàu - Gò Da | T107 | 22 |
| 108 | Dịch chuyển tàu tại các cảng luồng Cái Mép - Thị Vải | T108 | 05 |
| 109 | Phao 0 - Côn Đảo | T109 | 06 |
| 110 | Vũng Tàu - Biên giới Vĩnh Xương | T110 | 145 |

Phụ lục II

Bổ sung vào Bảng 2. Khoảng cách hoạt động của phương tiện thủy cho từng tuyến luồng dẫn tàu của Phụ lục Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ công ích hoa tiêu hàng hải ban hành kèm theo Thông tư số 69/2011/TT-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải

(Ban hành kèm theo Thông tư số 42 /2013/TT-BGTVT ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

| TT | Tuyến dẫn tàu | Tuyến đường hoạt động | Khoảng cách (hải lý) |
|----|---------------|------------------------------|----------------------|
| 83 | Tuyến 99 | Cầu Đá – Phao 0 | 05 |
| | | Cầu Đá – Phao 1,3,5,7 | 04 |
| | | Cầu Đá – Gành Ráy | 06 |
| 84 | Tuyến 100 | Cầu Đá – Phao 0 | 05 |
| | | Cầu Đá – Phao 1,3,5,7 | 04 |
| | | Cầu Đá – Gành Ráy | 06 |
| 85 | Tuyến 101 | Cầu Đá – Phao 0 | 05 |
| | | Cầu Đá – Phao 1,3,5,7 | 04 |
| | | Cầu Đá – Gành Ráy | 06 |
| 86 | Tuyến 103 | Cầu Đá – Phao 0 | 05 |
| | | Cầu Đá – Phao 1,3,5,7 | 04 |
| | | Cầu Đá – Gành Ráy | 06 |
| 87 | Tuyến 104 | Cầu Đá – Phao 0 | 05 |
| | | Cầu Đá – Phao 1,3,5,7 | 04 |
| | | Cầu Đá – Gành Ráy | 06 |
| 88 | Tuyến 105 | Cầu Đá – Phao 0 | 05 |
| | | Cầu Đá – Phao 1,3,5,7 | 04 |
| | | Cầu Đá – Gành Ráy | 06 |
| 89 | Tuyến 106 | Cầu Đá – Phao 0 | 05 |
| | | Cầu Đá – Phao 1,3,5,7 | 04 |
| | | Cầu Đá – Gành Ráy | 06 |
| 90 | Tuyến 107 | Cảng Côn Đảo - Phao 0 | 05 |
| | | Cầu Đá – Phao 1,3,5,7 | 04 |
| | | Cầu Đá – Gành Ráy | 06 |
| | | Cầu Đá – Gò Da | 22 |
| 91 | Tuyến 109 | Cảng Côn Đảo – Phao số 0 | 06 |
| 92 | Tuyến 110 | Cầu Đá – Phao 0 | 05 |
| | | Cầu Đá – Phao 1,3,5,7 | 04 |
| | | Cầu Đá – Gành Ráy | 06 |
| | | Trạm HT Vĩnh Xương – Khu neo | 01 |

Phụ lục III

Bổ sung vào Bảng 3. Khoảng cách hoạt động của phương tiện bộ cho từng tuyến dẫn tàu của Phụ lục Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ công ích hoa tiêu hàng hải ban hành kèm theo Thông tư số 69/2011/TT-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải

(Ban hành kèm theo Thông tư số 42 /2013/TT-BGTVT ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

| TT | Tuyến dẫn tàu | Tuyến đường hoạt động của phương tiện bộ | Khoảng cách đi và về (km) |
|----|---|---|---------------------------|
| 84 | Tuyến 99 | XN Hoa tiêu Vũng Tàu - Vietsopetro, PTSC | 18 |
| 85 | Tuyến 100 | XN Hoa tiêu Vũng Tàu – Shipyard, Cảng Hà Lộc | 34 |
| 86 | Tuyến 101 | XN Hoa tiêu Vũng Tàu – Cầu Đá | 02 |
| 87 | Tuyến 102 | XN Hoa tiêu Vũng Tàu – Các cảng luồng Sông Dinh | 34 |
| 88 | Tuyến 103 | XN Hoa tiêu Vũng Tàu – Vedan, Gò Dầu B | 120 |
| 89 | Tuyến 104 | XN Hoa tiêu Vũng Tàu – NM nhiệt điện Phú Mỹ, SP-PSA | 110 |
| 90 | Tuyến 105 | XN Hoa tiêu Vũng Tàu – Posco, Petec | 106 |
| 91 | Tuyến 106 | XN Hoa tiêu Vũng Tàu – Xăng dầu, SSIT | 100 |
| 92 | Tuyến 107 | XN Hoa tiêu Vũng Tàu – Gò Da | 106 |
| 93 | Tuyến 108 | XN Hoa tiêu Vũng Tàu – Các cảng luồng Cái Mép-Thị Vải | 120 |
| 94 | Tuyến 109 | XN Hoa tiêu Vũng Tàu – Sân bay Tân Sơn Nhất | 250 |
| | | Sân bay Côn Đảo – Cảng Côn Đảo | 40 |
| 95 | Tuyến 110 | XN Hoa tiêu Vũng Tàu – Cửa khẩu Vĩnh Xương (An Giang) | 680 |
| 96 | Tuyến dẫn tàu (T99, T100, T101, T103, T104, T105, T106, T110) | XN Hoa tiêu Vũng Tàu – Cảng Cầu Đá | 2 |

Phụ lục IV

Bổ sung vào Bảng 4. Định mức tiêu hao nhiên liệu, dầu bôi trơn của phương tiện thủy đưa, đón hoa tiêu dẫn tàu của Phụ lục Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ công ích hoa tiêu hàng hải ban hành kèm theo Thông tư số 69/2011/TT-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải

(Ban hành kèm theo Thông tư số ~~42~~ /2013/TT-BGTVT ngày ~~14~~ tháng ~~11~~ năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

| STT | Tên máy – Chế độ khai thác máy | Loại nhiên liệu | Công suất danh định/vòng quay (HP/rpm) | Suất tiêu hao nhiên liệu ($g_{\pi} = g/hp.h$) | Mức công suất khai thác (%Ne) | Định mức dầu bôi trơn (% nhiên liệu) |
|-----------|--------------------------------|-----------------|--|---|-------------------------------|--------------------------------------|
| I | Tàu | | | | | 2,0 |
| 19 | Máy chính Cummin NT885-M | Diesel | 240 | 180 | | |
| | Làm manơ rời, cập cầu | | | | 30 | |
| | Hành trình đưa, đón Hoa tiêu | | | | 85 | |
| | Nổ máy chờ đưa, đón Hoa tiêu | | | | 40 | |
| | Làm manơ rời, cập tàu | | | | 50 | |
| | Máy phát điện D15 | | | | 85 | |
| II | Ca nô | | | | | 2,0 |
| 14 | Máy chính 6CH-HT YANMAR | Diesel | 155 | 165 | | |
| | Làm manơ rời cập cầu | | | | 30 | |
| | Hành trình đưa, đón hoa tiêu | | | | 85 | |
| | Nổ máy chờ đưa, đón hoa tiêu | | | | 40 | |

| | | | | | | |
|----|--------------------------------------|--------|-------|-----|----|-----|
| | Làm manơ rời, cập tàu | | | | 50 | |
| 15 | Máy chính 6CTA 8.3M188 Cummins | Diesel | 188 | 170 | | 2,0 |
| | Làm manơ rời, cập cầu | | | | 30 | |
| | Hành trình đưa, đón hoa tiêu | | | | 85 | |
| | Nổ máy chờ đưa, đón hoa tiêu | | | | 40 | |
| | Làm manơ rời, cập tàu | | | | 50 | |
| 16 | Máy chính Caterpilla – C7 | Diesel | 2x315 | 172 | | 2,0 |
| | Làm manơ rời, cập cầu | | | | 30 | |
| | Hành trình đưa, đón hoa tiêu | | | | 85 | |
| | Nổ máy chờ đưa, đón hoa tiêu | | | | 40 | |
| | Làm manơ rời, cập tàu | | | | 50 | |
| | Máy phát điện Mitsubishi 13.5 KVA | Diesel | 31 | | | 85 |
| 17 | Máy OUTBOARD - YAMAHA | Xăng | 40 | | | 2,0 |
| | Hành trình đưa, đón hoa tiêu | | | | 85 | |

Phụ lục V

Bổ sung vào Bảng 5. Định mức tiêu hao nhiên liệu và dầu bôi trơn cho phương tiện đường bộ đưa, đón Hoa tiêu dẫn tàu của Phụ lục Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ công ích hoa tiêu hàng hải ban hành kèm theo Thông tư số 69/2011/TT-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải

(Ban hành kèm theo Thông tư số ~~42~~ /2013/TT-BGTVT ngày ~~4~~ tháng ~~4~~ năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

| Số TT | Tên phương tiện | Sức chở (người) | Dung tích xi lanh (cm ³) | Loại nhiên liệu | Định mức | |
|-------|-----------------|-----------------|--------------------------------------|-----------------|------------------------|-----------------------------|
| | | | | | Nhiên liệu (lít/100km) | Dầu bôi trơn (% nhiên liệu) |
| 30 | Xe BMW | 5 | 2500 | Xăng A95 | 19 | 1,0 |
| 31 | Xe FORD | 7 | 2500 | Diesel | 12.5 | 1,0 |

Phụ lục VI

Bổ sung vào Bảng 7. Định mức thời gian công nghệ hoa tiêu dẫn tàu của Phụ lục Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ công ích hoa tiêu hàng hải ban hành kèm theo Thông tư số 69/2011/TT-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải

(Ban hành kèm theo Thông tư số 42 /2013/TT-BGTVT ngày 14 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Tuyến 99 (T99). Mức hao phí thời gian tuyến từ vùng đón trả hoa tiêu Vũng Tàu - Cùm cảng Vietsovpetro, PTSC và ngược lại.

- Khoảng cách dẫn tàu: 11 hải lý, tốc độ dẫn tàu trung bình 04 hl/giờ;
- Khoảng cách đường bộ : 9 km;
- Phương tiện đường bộ : Xe ô tô các loại từ 5-7 chỗ.

Đơn vị tính: phút

| TT | Các bước công việc | Thời gian |
|----|--|------------|
| 1 | Hoa tiêu nhận kế hoạch tại phòng nghiệp vụ hoa tiêu của Xí nghiệp Hoa tiêu Vũng Tàu | 30 |
| 2 | Phương tiện đưa Hoa tiêu đến tàu cần dẫn | |
| | Xe ô tô đưa Hoa tiêu ra cầu tàu để phương tiện thủy đưa ra tàu | 15 |
| | Hoa tiêu lên phương tiện thủy | 15 |
| | Phương tiện thủy làm manơ rời bến đỗ | 10 |
| | Phương tiện thủy đưa Hoa tiêu từ bến đỗ đến tàu | 30 |
| | Phương tiện thủy làm manơ cập tàu cần dẫn | 15 |
| 3 | Hoa tiêu tác nghiệp dẫn tàu | |
| | Hoa tiêu lên tàu cần dẫn trao đổi với thuyền trưởng | 20 |
| | Hoa tiêu điều động tàu kéo neo hoặc cời dây (nếu tàu neo, buộc phao) | 30 |
| | Hoa tiêu dẫn tàu từ Vũng Tàu vào cầu cảng Vietsovpetro, PTSC | 165 |
| | Hoa tiêu điều động tàu cập cảng Vietsovpetro, PTSC | 60 |
| | Hoa tiêu hoàn tất thủ tục, bàn giao với thuyền trưởng | 20 |
| 4 | Phương tiện đưa, đón Hoa tiêu về Xí nghiệp tại Vũng Tàu | |
| | Xe ô tô đưa Hoa tiêu từ cảng Vietsovpetro, PTSC về Xí nghiệp tại Vũng Tàu | 22 |
| 5 | Hoa tiêu làm báo cáo công tác dẫn tàu với chỉ huy điều hành và lãnh đạo | 15 |
| | Tổng cộng | 447 |
| | <i>(Nếu tàu rời cảng Vietsovpetro, PTSC đi Vũng Tàu thì ngược lại)</i> | |

Tuyến 100 (T100). Mức hao phí thời gian tuyến từ vùng đón trả hoa tiêu Vũng Tàu - Cụm cảng: Hà Lộc, Cát Lở, Đông Xuyên, Shipyard và ngược lại.

- Khoảng cách dẫn tàu : 14 hải lý, tốc độ dẫn tàu trung bình 04 hl/giờ;
- Khoảng cách đường bộ : 17 km;
- Phương tiện đường bộ : Xe ô tô các loại từ 5-7 chỗ.

Đơn vị tính: phút

| TT | Các bước công việc | Thời gian |
|-----------|---|------------------|
| 1 | Hoa tiêu nhận kế hoạch tại phòng nghiệp vụ hoa tiêu của Xí nghiệp Hoa tiêu Vũng Tàu | 30 |
| 2 | Phương tiện đưa Hoa tiêu đến tàu cần dẫn | |
| | Xe ô tô đưa Hoa tiêu ra cầu tàu để phương tiện thủy đưa ra tàu | 15 |
| | Hoa tiêu lên phương tiện thủy | 15 |
| | Phương tiện thủy làm manơ rời bến đỗ | 10 |
| | Phương tiện thủy đưa Hoa tiêu từ bến đỗ đến tàu | 30 |
| | Phương tiện thủy làm manơ cập tàu cần dẫn | 15 |
| 3 | Hoa tiêu tác nghiệp dẫn tàu | |
| | Hoa tiêu lên tàu cần dẫn trao đổi với thuyền trưởng | 20 |
| | Hoa tiêu điều động tàu kéo neo hoặc cởi dây (nếu tàu neo, buộc phao) | 30 |
| | Hoa tiêu dẫn tàu từ Vũng Tàu vào cầu cảng Cát Lở, Đông Xuyên, Shipyard | 210 |
| | Hoa tiêu điều động tàu cập cảng Cát Lở, Đông xuyên, Shipyard | 60 |
| | Hoa tiêu hoàn tất thủ tục, bàn giao với thuyền trưởng | 20 |
| 4 | Phương tiện đưa, đón Hoa tiêu về Xí nghiệp tại Vũng Tàu | |
| | Xe ô tô đưa Hoa tiêu từ cảng Hà Lộc, Cát Lở, Đông Xuyên, Shipyard về Xí nghiệp tại Vũng Tàu | 41 |
| 5 | Hoa tiêu làm báo cáo công tác dẫn tàu với chỉ huy điều hành và lãnh đạo | 15 |
| | Tổng cộng | 511 |
| | <i>(Nếu tàu rời cảng Cát Lở, Đông Xuyên, Shipyard đi Vũng Tàu thì ngược lại)</i> | |

Tuyến 101(T101): Mức hao phí thời gian tuyến từ Phao số 0 Vũng Tàu - Vùng neo Gành Ráy và ngược lại.

- Khoảng cách dẫn tàu : 06 hải lý, tốc độ dẫn tàu trung bình 04 hl/giờ;
- Khoảng cách đường bộ : 2 km;
- Phương tiện đường bộ : Xe ô tô các loại 5-7 chỗ ngồi.

Đơn vị tính: phút

| TT | Các bước công việc | Thời gian |
|-----------|--|------------------|
| 1 | Hoa tiêu nhận kế hoạch tại phòng nghiệp vụ hoa tiêu của Xí nghiệp Hoa tiêu Vũng Tàu | 30 |
| 2 | Phương tiện đưa Hoa tiêu đến tàu cần dẫn | |
| | Xe ô tô đưa Hoa tiêu ra cầu tàu để phương tiện thủy đưa ra tàu | 15 |
| | Hoa tiêu lên phương tiện thủy | 15 |
| | Phương tiện thủy làm manơ rời bến đỗ | 10 |
| | Phương tiện thủy đưa Hoa tiêu từ bến đỗ đến tàu cần dẫn | 30 |
| | Phương tiện thủy làm manơ cập tàu cần dẫn | 15 |
| 3 | Hoa tiêu tác nghiệp dẫn tàu | |
| | Hoa tiêu lên tàu cần dẫn trao đổi với thuyền trưởng | 20 |
| | Hoa tiêu điều động tàu kéo neo hoặc cời dây (nếu tàu neo, buộc phao) | 30 |
| | Hoa tiêu dẫn tàu từ phao số 0 vào Khu vực Gành Ráy | 90 |
| | Hoa tiêu điều động tàu neo (buộc phao) | 60 |
| 4 | Phương tiện đưa, đón Hoa tiêu về Xí nghiệp tại Vũng Tàu | |
| | Phương tiện thủy manơ cập tàu đón Hoa tiêu về cảng Cầu đá | 45 |
| | Phương tiện thủy manơ cập cảng Cầu đá | 10 |
| | Hoa tiêu từ phương tiện thủy lên xe ô tô | 15 |
| | Xe ô tô đưa Hoa tiêu về Xí nghiệp Hoa tiêu | 15 |
| 5 | Hoa tiêu làm báo cáo công tác dẫn tàu với chỉ huy điều hành và lãnh đạo | 20 |
| | Tổng cộng | 420 |
| | <i>(Hoa tiêu dẫn tàu từ Gành Ráy ra phao số 0 thì ngược lại)</i> | |

Tuyến 102(T102): Dịch chuyển tàu giữa các cảng luồng Sông Dinh.

- Khoảng cách dẫn tàu : 04 hải lý, tốc độ dẫn tàu 4h1/giờ;
- Khoảng cách đường bộ : 17 km;
- Phương tiện đường bộ : Xe ô tô các loại 5-7 chỗ ngồi.

Đơn vị tính: phút

| TT | Các bước công việc | Thời gian |
|----|--|------------|
| 1 | Hoa tiêu nhận kế hoạch tại phòng nghiệp vụ hoa tiêu của Xí nghiệp Hoa tiêu Vũng Tàu | 30 |
| 2 | Phương tiện đưa Hoa tiêu đến tàu cần dẫn | 0 |
| | Xe ô tô đưa Hoa tiêu đến cầu cảng tàu cần dẫn đang cập | 41 |
| 3 | Hoa tiêu tác nghiệp dẫn tàu | 0 |
| | Hoa tiêu lên tàu cần dẫn trao đổi với thuyền trưởng | 20 |
| | Hoa tiêu điều động tàu rời cầu | 60 |
| | Hoa tiêu dẫn tàu chuyển cảng | 60 |
| | Hoa tiêu điều động tàu cập cầu | 60 |
| | Hoa tiêu hoàn tất thủ tục, bàn giao với thuyền trưởng | 20 |
| 4 | Phương tiện đưa, đón Hoa tiêu về Xí nghiệp tại Vũng Tàu | 0 |
| | Xe ô tô đưa Hoa tiêu từ cảng trên luồng Sông Dinh về Xí nghiệp tại Vũng Tàu | 41 |
| 5 | Hoa tiêu làm báo cáo công tác dẫn tàu với chỉ huy điều hành và lãnh đạo | 15 |
| | Tổng cộng | 347 |

Tuyến 103(T103): Mức hao phí thời gian tuyến từ vùng đón trả hoa tiêu Vũng Tàu - cụm cảng: VeDan, Gò Dầu A, Phosphat Long Thành, Bến tổng hợp số 2, UNIQUE Gas, Gò Dầu B, Cẩm Phả và ngược lại.

- Khoảng cách dẫn tàu : 27 hải lý, tốc độ dẫn tàu trung bình 5,5 hl/giờ;
- Khoảng cách đường bộ : 60 km;
- Phương tiện đường bộ : Xe ô tô các loại từ 5-7 chỗ.

Đơn vị tính: phút

| TT | Các bước công việc | Thời gian |
|-----------|--|------------------|
| 1 | Hoa tiêu nhận kế hoạch tại phòng nghiệp vụ hoa tiêu của Xí nghiệp Hoa tiêu Vũng Tàu | 30 |
| 2 | Phương tiện đưa Hoa tiêu đến tàu cần dẫn | |
| | Xe ô tô đưa Hoa tiêu ra cầu tàu để phương tiện thủy đưa ra tàu | 15 |
| | Hoa tiêu lên phương tiện thủy | 15 |
| | Phương tiện thủy làm manơ rời bến đỗ | 10 |
| | Phương tiện thủy đưa Hoa tiêu từ bến đỗ đến tàu | 30 |
| | Phương tiện thủy làm manơ cập tàu cần dẫn | 15 |
| 3 | Hoa tiêu tác nghiệp dẫn tàu | |
| | Hoa tiêu lên tàu cần dẫn trao đổi với thuyền trưởng | 20 |
| | Hoa tiêu điều động tàu kéo neo hoặc cời dây (nếu tàu neo, buộc phao) | 30 |
| | Hoa tiêu dẫn tàu từ Vũng Tàu vào cầu cảng VeDan, Cẩm Phả | 295 |
| | Hoa tiêu điều động tàu cập cảng VeDan, Cẩm Phả | 60 |
| | Hoa tiêu hoàn tất thủ tục, bàn giao với thuyền trưởng | 30 |
| 4 | Phương tiện đưa, đón Hoa tiêu về Xí nghiệp tại Vũng Tàu | |
| | Xe ô tô đưa Hoa tiêu từ cảng VeDan, Gò dầu B về Xí nghiệp tại Vũng Tàu | 110 |
| 5 | Hoa tiêu làm báo cáo công tác dẫn tàu với chỉ huy điều hành và lãnh đạo | 15 |
| | Tổng cộng | 675 |
| | <i>(Nếu tàu rời cảng VeDan, Gò Dầu B đi Vũng Tàu thì ngược lại)</i> | |

Tuyến 104 (T104): Mức hao phí thời gian tuyến từ vùng đón trả hoa tiêu Vũng tàu - Cụm cảng: Nhà máy nhiệt điện Phú Mỹ, Nhà máy Clinker Holcim, Quốc tế SG (SITV), BariaSerece, Đạm và Dầu khí tổng hợp Phú Mỹ, Phú Mỹ PTSC, Nhà máy thép Phú Mỹ, SP-PSA và ngược lại.

- Khoảng cách dẫn tàu : 22 hải lý, tốc độ dẫn tàu trung bình 5,5 hl/giờ;
- Khoảng cách đường bộ : 55 km;
- Phương tiện đường bộ : Xe ô tô các loại từ 5-7 chỗ.

Đơn vị tính: phút

| TT | Các bước công việc | Thời gian |
|-----------|--|------------------|
| 1 | Hoa tiêu nhận kế hoạch tại phòng nghiệp vụ hoa tiêu của Xí nghiệp Hoa tiêu Vũng Tàu | 30 |
| 2 | Phương tiện đưa Hoa tiêu đến tàu cần dẫn | |
| | Xe ô tô đưa Hoa tiêu ra cầu tàu để phương tiện thủy đưa ra tàu | 15 |
| | Hoa tiêu lên phương tiện thủy | 15 |
| | Phương tiện thủy làm manơ rời bến đỗ | 10 |
| | Phương tiện thủy đưa Hoa tiêu từ bến đỗ đến tàu | 30 |
| | Phương tiện thủy làm manơ cập tàu cần dẫn | 15 |
| 3 | Hoa tiêu tác nghiệp dẫn tàu | |
| | Hoa tiêu lên tàu cần dẫn trao đổi với thuyền trưởng | 20 |
| | Hoa tiêu điều động tàu kéo neo hoặc cởi dây (nếu tàu neo, buộc phao) | 30 |
| | Hoa tiêu dẫn tàu từ Vũng tàu vào cầu cảng Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ, SP-PSA | 240 |
| | Hoa tiêu điều động tàu cập cảng Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ, SP-PSA | 60 |
| | Hoa tiêu hoàn tất thủ tục, bàn giao với thuyền trưởng | 30 |
| 4 | Phương tiện đưa, đón Hoa tiêu về Xí nghiệp tại Vũng Tàu | |
| | Xe ô tô đưa Hoa tiêu từ cảng Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ, SP-PSA về Xí nghiệp tại Vũng Tàu | 95 |
| 5 | Hoa tiêu làm báo cáo công tác dẫn tàu với chỉ huy điều hành và lãnh đạo | 15 |
| | Tổng cộng | 605 |
| | <i>(Nếu tàu rời cảng Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ, SP-PSA đi Vũng Tàu thì ngược lại)</i> | |

Tuyến 105(T105): Mức hao phí thời gian tuyến từ vùng đón trả hoa tiêu Vũng Tàu - Cụm cảng: Posco, Interflour, PV Gas, Petec và ngược lại.

- Khoảng cách dẫn tàu : 18 hải lý, tốc độ dẫn tàu trung bình 5,5 hl/giờ;
- Khoảng cách đường bộ : 53 km;
- Phương tiện đường bộ : Xe ô tô các loại từ 5-7 chỗ.

Đơn vị tính: phút

| TT | Các bước công việc | Thời gian |
|-----------|--|------------------|
| 1 | Hoa tiêu nhận kế hoạch tại phòng nghiệp vụ hoa tiêu của Xí nghiệp Hoa tiêu Vũng Tàu | 30 |
| 2 | Phương tiện đưa Hoa tiêu đến tàu cần dẫn | |
| | Xe ô tô đưa Hoa tiêu ra cầu tàu để phương tiện thủy đưa ra tàu | 15 |
| | Hoa tiêu lên phương tiện thủy | 15 |
| | Phương tiện thủy làm manơ rời bến đỗ | 10 |
| | Phương tiện thủy đưa Hoa tiêu từ bến đỗ đến tàu | 30 |
| | Phương tiện thủy làm manơ cập tàu cần dẫn | 15 |
| 3 | Hoa tiêu tác nghiệp dẫn tàu | |
| | Hoa tiêu lên tàu cần dẫn trao đổi với thuyền trưởng | 20 |
| | Hoa tiêu điều động tàu kéo neo hoặc còi dây (nếu tàu neo, buộc phao) | 30 |
| | Hoa tiêu dẫn tàu từ Vũng Tàu vào cầu cảng Posco, Petec | 196 |
| | Hoa tiêu điều động tàu cập cảng Posco, Petec | 60 |
| | Hoa tiêu hoàn tất thủ tục, bàn giao với thuyền trưởng | 50 |
| 4 | Phương tiện đưa, đón Hoa tiêu về Xí nghiệp tại Vũng Tàu | |
| | Xe ô tô đưa Hoa tiêu từ cảng Posco, Petec về Xí nghiệp tại Vũng Tàu | 91 |
| 5 | Hoa tiêu làm báo cáo công tác dẫn tàu với chỉ huy điều hành và lãnh đạo | 15 |
| | Tổng cộng | 577 |
| | <i>(Nếu tàu rời Posco, Petec đi Vũng Tàu thì ngược lại)</i> | |

Tuyến 106(T106): Mức hao phí thời gian vùng đón trả hoa tiêu Vũng Tàu - Cùm cảng: Xăng dầu, Hưng Thái, Quốc tế Cái Mép và ngược lại.

- Khoảng cách dẫn tàu : 16 hải lý, tốc độ dẫn tàu trung bình 5,5 hl/giờ;
- Khoảng cách đường bộ : 50 km;
- Phương tiện đường bộ : Xe ô tô các loại từ 5-7 chỗ.

Đơn vị tính: phút

| TT | Các bước công việc | Thời gian |
|-----------|--|------------------|
| 1 | Hoa tiêu nhận kế hoạch tại phòng nghiệp vụ hoa tiêu của Xí nghiệp Hoa tiêu Vũng Tàu | 30 |
| 2 | Phương tiện đưa Hoa tiêu đến tàu cần dẫn | |
| | Xe ô tô đưa Hoa tiêu ra cầu tàu để phương tiện thủy đưa ra tàu | 15 |
| | Hoa tiêu lên phương tiện thủy | 15 |
| | Phương tiện thủy làm manơ rời bến đỗ | 10 |
| | Phương tiện thủy đưa Hoa tiêu từ bến đỗ đến tàu cần dẫn | 30 |
| | Phương tiện thủy làm manơ cập tàu cần dẫn | 15 |
| 3 | Hoa tiêu tác nghiệp dẫn tàu | |
| | Hoa tiêu lên tàu cần dẫn trao đổi với thuyền trưởng | 20 |
| | Hoa tiêu điều động tàu kéo neo hoặc cời dây (nếu tàu neo, buộc phao) | 30 |
| | Hoa tiêu dẫn tàu từ Vũng Tàu vào cầu cảng Xăng dầu | 175 |
| | Hoa tiêu điều động tàu cập cảng Xăng dầu | 60 |
| | Hoa tiêu hoàn tất thủ tục, bàn giao với thuyền trưởng | 50 |
| 4 | Phương tiện đưa, đón Hoa tiêu về Xí nghiệp tại Vũng Tàu | |
| | Xe ô tô đưa Hoa tiêu từ cảng Xăng dầu về Xí nghiệp tại Vũng Tàu | 86 |
| 5 | Hoa tiêu làm báo cáo công tác dẫn tàu với chỉ huy điều hành và lãnh đạo | 15 |
| | Tổng cộng | 551 |
| | <i>(Nếu tàu rời cảng Xăng dầu, Hưng Thái, Quốc tế Cái Mép đi Vũng Tàu thì ngược lại)</i> | |

Tuyến 107(T107): Mức hao phí thời gian tuyến vùng đón trả hoa tiêu Vũng Tàu – Gò Da và ngược lại.

- Khoảng cách dẫn tàu : 22 hải lý; vận tốc dẫn tàu 5,5hàng giờ.

Đơn vị tính: phút

| TT | Các bước công việc | Thời gian |
|-----------|--|------------------|
| 1 | Hoa tiêu nhận kế hoạch tại phòng nghiệp vụ hoa tiêu của Xí nghiệp Hoa tiêu Vũng Tàu | 30 |
| 2 | Phương tiện đưa Hoa tiêu đến tàu cần dẫn | |
| | Xe ô tô đưa Hoa tiêu ra cầu tàu để phương tiện thủy đưa ra tàu | 15 |
| | Hoa tiêu lên phương tiện thủy | 15 |
| | Phương tiện thủy làm manơ rời bến đỗ | 10 |
| | Phương tiện thủy đưa Hoa tiêu từ bến đỗ đến tàu cần dẫn | 30 |
| | Phương tiện thủy làm manơ cập tàu cần dẫn | 15 |
| 3 | Hoa tiêu tác nghiệp dẫn tàu | |
| | Hoa tiêu lên tàu cần dẫn trao đổi với thuyền trưởng | 20 |
| | Hoa tiêu điều động tàu kéo neo hoặc cởi dây (nếu tàu neo, buộc phao) | 30 |
| | Hoa tiêu dẫn tàu từ Vũng Tàu vào Khu vực Gò Da | 240 |
| | Hoa tiêu điều động tàu neo (buộc phao) | 60 |
| | Hoa tiêu hoàn tất thủ tục, bàn giao với thuyền trưởng | 50 |
| 4 | Phương tiện đưa, đón Hoa tiêu về Xí nghiệp tại Vũng Tàu | |
| | Phương tiện thủy manơ cập tàu đón Hoa tiêu về cảng Cầu Đá | 165 |
| | Phương tiện thủy manơ cập cảng Cầu Đá | 10 |
| | Hoa tiêu từ phương tiện thủy lên xe ô tô | 15 |
| | Xe ô tô đưa Hoa tiêu về Xí nghiệp Hoa tiêu | 15 |
| 5 | Hoa tiêu làm báo cáo công tác dẫn tàu với chỉ huy điều hành và lãnh đạo | 15 |
| | Tổng cộng | 735 |
| | <i>(Nếu tàu rời Khu neo, buộc phao Gò Da đi Vũng Tàu thì ngược lại)</i> | |

Tuyến 108(T108): Dịch chuyển tàu giữa các Cảng luồng Cái Mép – Thị Vải và ngược lại.

- Khoảng cách dẫn tàu : 05 hải lý; tốc độ dẫn tàu 05 hl/giờ;
- Khoảng cách đường bộ : 60 km;
- Phương tiện đường bộ : Xe ô tô các loại 5-7 chỗ ngồi.

Đơn vị tính: phút

| TT | Các bước công việc | Thời gian |
|-----------|--|------------------|
| 1 | Hoa tiêu nhận kế hoạch tại phòng nghiệp vụ hoa tiêu của Xí nghiệp Hoa tiêu Vũng Tàu | 30 |
| 2 | Phương tiện đưa Hoa tiêu đến tàu cần dẫn | |
| | Xe ô tô đưa Hoa tiêu đến cầu cảng tàu cần dẫn đang cập | 103 |
| 3 | Hoa tiêu tác nghiệp dẫn tàu | |
| | Hoa tiêu lên tàu cần dẫn trao đổi với thuyền trưởng | 20 |
| | Hoa tiêu điều động tàu rời cầu | 60 |
| | Hoa tiêu dẫn tàu chuyên cảng | 60 |
| | Hoa tiêu điều động tàu cập cầu | 60 |
| | Hoa tiêu hoàn tất thủ tục, bàn giao với thuyền trưởng | 50 |
| 4 | Phương tiện đưa, đón Hoa tiêu về Xí nghiệp tại Vũng Tàu | |
| | Xe ô tô đưa Hoa tiêu từ cảng trên luồng Cái Mép-Thị Vải về Xí nghiệp tại Vũng Tàu | 103 |
| 5 | Hoa tiêu làm báo cáo công tác dẫn tàu với chỉ huy điều hành và lãnh đạo | 15 |
| | Tổng cộng | 501 |

Tuyến 109(T109): Mức hao phí thời gian Phao số O - Cảng Côn Đảo và ngược lại.

- Khoảng cách dẫn tàu : 06 hải lý; tốc độ dẫn tàu 4 hl/giờ;
- Khoảng cách đường bộ : 145 km;
- Khoảng cách đường hàng không : 2,5 giờ (1,0 giờ bay + 1,5 giờ làm thủ tục);
- Phương tiện đường bộ : Xe ô tô các loại từ 5-7 chỗ.

Đơn vị tính: phút

| TT | Các bước công việc | Thời gian |
|----|--|------------|
| 1 | Hoa tiêu nhận kế hoạch tại phòng nghiệp vụ hoa tiêu của Xí nghiệp Hoa tiêu Vũng Tàu | 30 |
| 2 | Phương tiện đưa Hoa tiêu đến tàu cần dẫn | |
| | Xe ô tô đưa Hoa tiêu đi sân bay Tân Sơn Nhất | 214 |
| | Hoa tiêu chờ làm thủ tục tại sân bay Tân Sơn Nhất | 60 |
| | Thời gian bay từ Tân Sơn Nhất- Côn Đảo | 60 |
| | Hoa tiêu làm thủ tục tại sân bay Côn Đảo | 30 |
| | Xe ô tô đón Hoa tiêu đến cầu cảng | 60 |
| | Hoa tiêu lên phương tiện thủy | 15 |
| | Phương tiện thủy làm manơ rời bến đỗ | 10 |
| | Phương tiện thủy đưa Hoa tiêu ra tàu cần dẫn | 30 |
| | Phương tiện thủy làm manơ cập tàu cần dẫn | 15 |
| 3 | Hoa tiêu tác nghiệp dẫn tàu | |
| | Hoa tiêu lên tàu cần dẫn trao đổi với thuyền trưởng | 20 |
| | Hoa tiêu điều động tàu kéo neo hoặc cời dây (nếu tàu neo, buộc phao) | 30 |
| | Hoa tiêu dẫn tàu từ Phao số O vào Cảng Côn Đảo | 90 |
| | Hoa tiêu điều động tàu cập cầu cảng | 60 |
| | Hoa tiêu hoàn tất thủ tục, bàn giao với thuyền trưởng | 20 |
| 4 | Phương tiện đưa, đón Hoa tiêu về Xí nghiệp tại Vũng Tàu | |
| | Xe ô tô đưa Hoa tiêu từ Cảng về Trạm Hoa tiêu Côn Đảo | 30 |
| | Xe ô tô đưa Hoa tiêu ra sân bay Côn Đảo | 40 |
| | Hoa tiêu làm thủ tục tại sân bay Côn Đảo | 60 |
| | Thời gian bay từ Côn Đảo - Sân bay Tân Sơn Nhất | 60 |
| | Hoa tiêu làm thủ tục tại sân bay Tân Sơn Nhất | 30 |
| | Xe ô tô đưa Hoa tiêu về Xí nghiệp Hoa tiêu tại Vũng Tàu | 215 |
| 5 | Hoa tiêu làm báo cáo công tác dẫn tàu với chỉ huy điều hành và lãnh đạo | 15 |
| | Tổng cộng | 994 |
| | <i>(Hoa tiêu dẫn tàu từ Phao số O vào cảng Côn Đảo thì ngược lại)</i> | |

Tuyến 110(T110): Mức hao phí thời gian tuyến từ vùng đón trả hoa tiêu Vũng Tàu - Biên giới Vĩnh Xương (Việt Nam-Campuchia) và ngược lại.

- Khoảng cách dẫn tàu : 145 hải lý, tốc độ dẫn tàu trung bình 6 hl/giờ;
- Khoảng cách đường bộ : 340 km;
- Phương tiện đường bộ : Xe ô tô các loại từ 5-7 chỗ.

Đơn vị tính: phút

| TT | Các bước công việc | Thời gian |
|----|---|-------------|
| 1 | Hoa tiêu nhận kế hoạch tại phòng nghiệp vụ hoa tiêu của XN Hoa tiêu Vũng Tàu | 30 |
| 2 | Phương tiện đưa Hoa tiêu đến tàu cần dẫn | 0 |
| | Xe ô tô đưa Hoa tiêu ra cầu tàu để phương tiện thủy đưa ra tàu | 15 |
| | Hoa tiêu lên phương tiện thủy | 15 |
| | Phương tiện thủy làm manơ rời bến đỗ | 10 |
| | Phương tiện thủy đưa Hoa tiêu từ bến đỗ đến tàu cần dẫn | 30 |
| | Phương tiện thủy làm manơ cập tàu cần dẫn | 15 |
| 3 | Hoa tiêu tác nghiệp dẫn tàu | 0 |
| | Hoa tiêu lên tàu cần dẫn trao đổi với thuyền trưởng | 20 |
| | Hoa tiêu điều động tàu kéo neo hoặc cời dây (nếu tàu neo, buộc phao) | 30 |
| | Hoa tiêu dẫn tàu từ Vũng Tàu đi Biên giới Vĩnh Xương (VN -Campuchia) | 1450 |
| | Hoa tiêu điều động tàu thả neo | 30 |
| | Hoa tiêu hoàn tất thủ tục, bàn giao với thuyền trưởng | 20 |
| 4 | Phương tiện đưa, đón Hoa tiêu về Xí nghiệp tại Vũng Tàu | 0 |
| | Phương tiện thủy làm ma-nơ cập tàu cần dẫn | 15 |
| | Phương tiện thủy đón Hoa tiêu vào Trạm Hoa tiêu Vĩnh Xương | 15 |
| | Phương tiện bộ đưa Hoa tiêu từ Trạm Hoa tiêu Vĩnh Xương - An Giang về Xí nghiệp Hoa tiêu Vũng Tàu | 612 |
| 5 | Hoa tiêu làm báo cáo công tác dẫn tàu với chỉ huy điều hành và lãnh đạo | 15 |
| | Tổng cộng | 2322 |
| | <i>(Nếu tàu cần dẫn rời Vĩnh Xương - An Giang đi Vũng Tàu thì ngược lại)</i> | |